

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ
TỈNH ĐIỆN BIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 28/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 25 - 9 - 2023
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ, TỈNH ĐIỆN BIÊN

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Trà

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Mùa Thị Hà

Ông Lò Văn Hoan

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Quàng Văn Long - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên;

Ngày 25 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 84/2023/TLST - HNGĐ ngày 07 tháng 04 năm 2023 về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2023/QĐXXST- HNGĐ ngày 02 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Nguyễn Thị Thuỳ T** - Sinh năm 1993; Nơi đăng ký thường trú: Số nhà 45, tổ dân phố 07, phường N, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh **Chu Văn Tr** - Sinh năm 1988; Nơi đăng ký thường trú: Số nhà 45, tổ dân phố 07, phường N, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Hiện đang chờ chấp hành án tại Trại giam số 02 (Trại giam Văn Hoà) ở Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Vắng mặt có lý do (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 28/3/2023, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn trình bày:

1. Về hôn nhân: Chị T và anh Tr kết hôn năm 2014 trên tinh thần tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND phường N, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tháng 11/2019 anh Tr vi phạm pháp luật, bị bắt tạm giam về tội mua bán trái phép chất ma túy, hiện đang tạm giam tại Trại giam số 02 ở Thường Tín, Hà nội. Anh chị đã ly thân từ đó cho đến nay. Xét

thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc nên chị T đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh Tr.

2. Về con chung: Chị T khai vợ chồng có 02 con chung là cháu Chu Phú K, sinh ngày 20/12/2014 và cháu Chu Quang B sinh ngày 18/02/2017. Sau khi ly hôn, chị T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu và không yêu cầu anh Tr phải cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản, nợ: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 08/5/2023 và trong quá trình giải quyết bị đơn trình bày:

Về hôn nhân: Anh Tr và chị T có đăng ký kết hôn tự nguyện tại Ủy ban nhân dân phường N. Trong thời chung sống thì anh Tr bị bắt tạm giam nên nay chị yêu cầu ly hôn với anh thì anh đồng tình ly hôn.

Về con chung: Anh chị có 02 con chung là cháu Chu Phú K sinh 2014 và cháu Chu Quang B sinh năm 2017. Anh đồng ý để chị T trực tiếp nuôi dưỡng hai con và nhất trí không yêu cầu cấp dưỡng.

Về tài sản: Nhất trí không yêu cầu toà án giải quyết.

Anh Tr có đơn xin vắng mặt tại các buổi làm việc và phiên xét xử vụ án do phải chấp hành án không về được.

Tại phiên tòa hôm nay, chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện giải quyết ly hôn với anh Tr, chị xin được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung, chị không yêu cầu giải quyết về cấp dưỡng cũng như quan hệ tài sản và nợ như nội dung trong đơn khởi kiện và bản tự khai chị đã trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và quá trình tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ pháp luật: Căn cứ đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo của nguyên đơn, Tòa án xác định đây là vụ án Tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn có nơi đăng ký thường trú tại Số nhà 45, tổ dân phố 07, phường N, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về điều luật áp dụng: Chị T và anh Tr kết hôn năm 2014 nên Tòa án sẽ áp dụng các quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để xem xét tính hợp pháp của quan hệ hôn nhân cũng như để áp dụng giải quyết vụ án.

[4] Về việc vắng mặt đương sự: Anh Chu Văn Tr có đơn đề nghị tòa xét xử vắng mặt. Căn cứ điểm b Khoản 2 Điều 227/BLTTDS, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh Tr.

[5] Về nội dung vụ án:

[5.1] Về quan hệ hôn nhân:

Chị T và anh Tr kết hôn năm 2014, có đăng ký kết hôn tại UBND phường N, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên trên tinh thần tự nguyện nên theo

quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, hôn nhân trên là hợp pháp.

Theo lời khai của chị T và Đơn xin xác nhận tình trạng hôn nhân do chị T cung cấp có chính quyền địa phương xác nhận: Quá trình anh chị chung sống hạnh phúc được một thời gian thì lâm vào mâu thuẫn. Hiện anh Tr đang tạm giam tại Trại giam số 02 ở Hà Nội nên hai anh chị không còn ở cùng nhau, không thể quan tâm và chăm sóc nhau. Nguyên nhân mâu thuẫn giữa hai vợ chồng là do anh Tr vi phạm pháp luật liên quan đến ma túy. Anh Tr đã bị xét xử tuyên phạt tử hình về tội Mua bán trái phép chất ma túy. Những nội dung trên các bên thừa nhận, trại giam số 02 cũng đã xác nhận. Như vậy, có đủ cơ sở khẳng định việc hai vợ chồng không còn hạnh phúc, có mâu thuẫn là đúng. Xét tình trạng thực tế giữa hai vợ chồng, Hội đồng xét xử thấy có đủ căn cứ xác định anh Tr đã vi phạm pháp luật, vi phạm nghĩa vụ của người chồng, dẫn đến không quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ, cùng chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình với chị T. Do đó, đã làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị T xin ly hôn thì anh Tr cũng nhất trí ly hôn. Tuy nhiên, anh Tr đang phải chờ chấp hành án không về giải quyết được. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu của chị T, giải quyết cho ly hôn giữa chị T với anh Tr.

[5.2]. Về con chung: Chị T và anh Tr đều khai có hai con chung là Chu Phú K, sinh ngày 20/12/2014 và cháu Chu Quang B sinh ngày 18/02/2017. Chị T có nguyện vọng nuôi cả hai cháu vì từ bé các cháu đều ở với mẹ, hiện anh Tr đã tạm giam trong trại nên không thể trực tiếp chăm sóc con chung được. Bản thân anh Tr trong bản tự khai cũng nhất trí để chị T chăm sóc cả hai con chung. Cháu K có đơn trình bày nguyện vọng gửi Tòa án xin được ở cùng mẹ nếu bố mẹ ly hôn. Quá trình giải quyết vụ án, chị T còn cung cấp hợp đồng thuê nhà dài hạn và hợp đồng lao động với mức lương thực lĩnh là 10.580.000đ/tháng tại Công ty TNHH Hùng Nga tỉnh Điện Biên. Hội đồng xét xử xét thấy nên giao cả hai cháu Chu Phú K, sinh ngày 20/12/2014 và cháu Chu Quang B sinh ngày 18/02/2017 cho chị T nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Việc cấp dưỡng nuôi con chị T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5.3]. Về tài sản và nợ: Các đương sự không có yêu cầu, đề nghị gì nên Hội đồng xét xử không đề cập.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc chị T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm của vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 9; Điều 51; Khoản 1 Điều 56; Điều 69; Khoản 1, 2 Điều 81; 82; 83; 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 4 Điều 147/BLTTDS và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Thuỳ T được ly hôn với anh Chu Văn Tr.

2. Về con chung: Giao cả hai cháu Chu Phú K, sinh ngày 20/12/2014 và cháu Chu Quang B sinh ngày 18/02/2017 cho chị Nguyễn Thị Thuỳ T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu K, cháu B đủ 18 tuổi hoặc cho đến khi có thay đổi khác. Về cấp dưỡng nuôi con chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn; Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn; Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ trực tiếp nuôi con đối với người không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn; Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

3. Về tài sản chung và nợ: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Thuỳ T phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí DSST chị T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Điện Biên Phủ tỉnh Điện Biên theo biên lai thu tiền số 0002190 ngày 04/4/2023. Chị T đã nộp đủ án phí DSST.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (25/9/2023). Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân TP ĐBP;
- UBND phường N, TP ĐBP;
(Nơi đăng ký kết hôn)
- Chi cục THADS TP ĐBP;
- Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên;
- Nguyên đơn;
- Bị đơn;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký, đóng dấu)

Trần Thị Thu Trà

